

Bản án số: 759/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 20/6/2024.

V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thành Huế

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Võ Thị Mai
- Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thùy – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2024, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 389/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2024 về “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 168/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/5/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 157/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc D

Địa chỉ cư trú: Số B đường số N, Phường T, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh;

Nơi ở hiện nay: Số A đường số N, Phường T, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Có đơn xin vắng mặt).

Bị đơn: Ông Trần Quốc H

Địa chỉ cư trú: Số B đường số N, Phường T, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh;

Nơi ở hiện nay: Số A đường số N, Phường T, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D trình bày:

Bà D xây dựng gia đình cùng với ông Trần Quốc H vào năm 1996, có đăng ký kết hôn tại UBND quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời gian sống chung vợ chồng có nhiều mâu thuẫn xảy ra. Nguyên nhân do tính cách khác biệt, bất đồng quan điểm sống về nhiều mặt, từ sinh hoạt gia đình, công việc cũng như nhiều mặt khác đều không có sự thống nhất, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Từ những nguyên nhân trên dẫn đến đời sống vợ chồng không hòa thuận và không mang lại hạnh phúc cho nhau. Bà D đã nhiều lần tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không thành. Hai năm nay bà và ông H sống ly thân, hai bên không còn sự quan tâm, chia sẻ gì với nhau. Bà D xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà không thể tiếp tục duy trì đời sống hôn nhân này với ông H được nữa. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Quốc H để bà sớm ổn định cuộc sống của mình. Về con chung: Có hai con chung tên Trần Thanh H, sinh năm 1996 và Trần Quốc H, sinh năm 2003 (Các con đã trưởng thành). Tài sản chung, Bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện về ly hôn của nguyên đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H không đến Tòa mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Tòa án không lấy được lời khai của ông H cũng như không nhận được các tài liệu chứng cứ do ông H cung cấp. Tòa án vẫn tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vào ngày 02/5/2024 theo quy định pháp luật và đã gửi thông báo kết quả các phiên họp cho ông H được biết.

Do bị đơn vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 BLTTDS năm 2015. Cụ thể:

- Về thẩm quyền giải quyết; Xác định quan hệ tranh chấp, tư cách tham gia tố tụng; Xác minh, thu thập, giao nhận chứng cứ; Tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Thời hạn chuẩn bị xét xử; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu; Tổng đạt các văn bản tố tụng đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

* Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71; Bị đơn thực hiện chưa đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D ly hôn ông Trần Quốc H.

Về con chung: Không giải quyết

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xét.

Đương sự chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị Ngọc D có đơn yêu cầu xin ly hôn với ông Trần Quốc H, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Ông H có địa chỉ cư trú tại quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận G, TP. Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn - Bà Nguyễn Thị Ngọc D có đơn xin vắng mặt.

Bị đơn - Ông Trần Quốc H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Tòa án căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227 xét xử vắng nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc D và ông Trần Quốc H xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân quận G, TP. Hồ Chí Minh cấp cho Bà D và ông H giấy chứng nhận kết hôn số 83/QH quyển số 96, ngày 27/3/1996, nên quan hệ hôn nhân giữa Bà D và ông H được công nhận là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Đối với yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn:

Bà D yêu cầu ly hôn với ông H do mâu thuẫn vợ chồng không giải quyết được, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân chỉ đạt được mục đích khi xây dựng trên cơ sở tình yêu thương tôn trọng giữa hai vợ chồng. Vợ chồng phải cùng vun đắp, xây dựng gia đình hạnh phúc.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ về tình trạng hôn nhân, mâu thuẫn cũng như việc nuôi con của đương sự để có cơ sở giải quyết vụ kiện. Kết quả xác minh thể hiện, Ủy ban phường T, quận G không giải quyết mâu thuẫn giữa Bà D và ông H về đời sống hôn nhân cũng như không rõ mâu thuẫn giữa các bên. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Tòa án đã tổ chức hòa giải để tạo cơ hội nhằm mục đích giúp các đương sự giải quyết mâu thuẫn để trở về đoàn tụ, cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc nhưng ông H không đến Tòa, điều đó chứng tỏ ông H bỏ mặc, không có thiện chí trong việc giải quyết mâu thuẫn gia đình và hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu xin ly hôn của Bà D là có cơ sở nên được chấp nhận.

[2.3] Về con chung: Qua lời trình bày của Bà D, đối chiếu với bản sao giấy khai sinh các con, thể hiện Bà D và ông H có hai con chung tên Trần Thanh H, sinh năm 1996 và Trần Quốc H, sinh năm 2003 (Các con đã trưởng thành) nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.4] Về tài sản chung: Bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không phụ thuộc vào Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy, Bà D là nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng, được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí Bà D đã nộp theo biên lai thu số 0013026 ngày 02/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G, TP. Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- **Khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;**

- Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc D được ly hôn với ông Trần Quốc H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 83/QH quyền số 96, ngày 27/3/1996 do Ủy ban nhân dân quận G, TP. Hồ Chí Minh cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc D và ông Trần Quốc H hết hiệu lực kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Có hai con chung tên Trần Thanh H, sinh năm 1996 và Trần Quốc H, sinh năm 2003 (Các con đã trưởng thành). Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) bà Nguyễn Thị Ngọc D phải chịu, được cản trừ vào tiền tạm ứng án phí Bà D đã nộp theo biên lai thu số 0013026 ngày 02/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G, TP. Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Ngọc D đã nộp đủ án phí.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp;
- Chi cục Thi hành dân sự quận Gò Vấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lê Thị Thành Huế

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

